

NGHIÊN CỨU ĐA DẠNG CỦA CÂY THUỐC TẠI KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN PÙ HU, TỈNH THANH HÓA

Vũ Thị Thu Hiền¹, Lại Thị Thanh²

TÓM TẮT

Kết quả nghiên cứu về đa dạng của cây thuốc tại Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, tỉnh Thanh Hóa bước đầu đã ghi nhận được 187 loài, thuộc 155 chi, 70 họ thuộc 4 ngành thực vật bậc cao có mạch (Magnoliophyta, Polypodiophyta, Pinaceae Lycopodiophyta). Trong đó ngành Magnoliophyta là đa dạng nhất với 181 loài, 149 chi, 64 họ. Các loài cây thuốc thuộc 6 dạng thân chính, trong đó có 3 dạng thân chiếm ưu thế là cây thân gỗ (56 loài), thân bụi (54 loài), thân thảo (53 loài), 3 dạng còn lại là thân dây leo (21 loài), thân bò (2 loài), thân ký sinh (1 loài). Môi trường sống ở rừng nguyên sinh là 76 loài; rừng thứ sinh 37 loài; ven đường, bãi hoang, bờ ruộng 34 loài; vườn nhà 24 loài; rừng cây bụi 11 loài; ven suối, khe, thung lũng ẩm 6 loài; dưới nước 1 loài. Về công dụng đã xác định được 8 bộ phận của cây được sử dụng làm thuốc với 2 cách sử dụng là tươi và khô. Đồng thời cũng xác định được 13 loài cây thuốc cần được bảo vệ.

Từ khóa: *Cây thuốc, đa dạng loài, Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khu Bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) Pù Hu thuộc huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa được đánh giá là KBTTN có tính đa dạng sinh học rất cao trong hệ thống các khu rừng đặc dụng của Việt Nam. Theo kết quả nghiên cứu của Hoàng Văn Sâm, Nguyễn Hữu Cường (2011) về tính đa dạng thực vật tại KBTTN Pù Hu đã ghi nhận được 894 loài, 575 chi và 143 họ thuộc 6 ngành thực vật cao có mạch [9]. Tại KBTTN Pù Hu đã có một số nghiên cứu điều tra cơ bản của các nhà khoa học, các tổ chức quốc tế,... nhìn chung, các công trình chỉ dừng ở mức độ khảo sát phát hiện thành phần loài, điều tra, đánh giá, lập danh mục khu hệ động, thực vật rừng, chưa có công trình nào nghiên cứu về tính đa dạng cũng như công dụng của các loài cây thuốc tại đây. Hầu hết người dân sống quanh KBTTN Pù Hu đều có mức sống chưa cao, thu nhập không ổn định, điều kiện về cơ sở y tế, thuốc men chưa đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe, chữa bệnh cho người dân. Nhu cầu về sử dụng cây thuốc để chữa bệnh, để bán tăng thu nhập ngày càng nhiều, cây thuốc bị khai thác dưới nhiều hình thức làm cho tài nguyên cây thuốc ngày càng giảm và một số loài có nguy cơ tuyệt chủng. Nghiên cứu tính đa dạng loài và công dụng của cây thuốc sẽ góp phần giúp người dân hiểu được tầm quan trọng, cách thức sử dụng cây thuốc một cách hợp lý và hiệu quả trong việc chữa trị các bệnh trong đời sống hàng ngày, từ đó có ý thức khai thác hợp lý và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên cây thuốc phân bố ở địa phương.

^{1,2} Khoa Nông - Lâm - Ngư nghiệp, Trường Đại học Hồng Đức

2. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Tài nguyên cây thuốc tại KBTTN Pù Hu nằm trên địa giới hành chính của xã Hiền Chung, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp kế thừa: Kế thừa có chọn lọc các kết quả nghiên cứu khoa học, các công trình nghiên cứu, báo cáo, các thông tin có liên quan đến các loài cây thuốc tại KBTTN Pù Hu.

Phương pháp khảo sát thực địa: Căn cứ vào bản đồ hiện trạng, địa hình, thảm thực vật tại khu vực nghiên cứu lập 05 tuyến điều tra với tổng chiều dài 19 km, các tuyến điều tra đảm bảo đi qua tất cả các dạng địa hình và các trạng thái rừng tại khu vực điều tra. Các tuyến hướng từ trung tâm cộng đồng về phía các phân khu bảo vệ của KBTTN Pù Hu nằm trong địa giới hành chính xã Hiền Chung và đỉnh núi cao nhất là đỉnh núi Pù Hu. Dọc các tuyến tiến hành điều tra thực vật hai bên tuyến (mỗi bên 10 m).

Phương pháp thu mẫu: Thu mẫu, xử lý mẫu, bảo quản và làm tiêu bản thực vật thực hiện theo phương pháp của Nguyễn Nghĩa Thìn (2007).

Phương pháp định danh: Sử dụng phương pháp chuyên gia, phương pháp hình thái so sánh dựa vào các tài liệu của Phạm Hoàng Hộ (2003), Nguyễn Tiến Bản (chủ biên) và cộng sự (2005), Võ Văn Chi (2012), Đỗ Tất Lợi (2000).

Sử dụng bảng câu hỏi: Phỏng vấn người dân địa phương, cán bộ y tế để bổ sung thông tin về tên địa phương, thành phần, phân bố và công dụng của các loài cây thuốc.

Phương pháp tra cứu: Tra cứu công dụng các loài thực vật làm thuốc theo tài liệu của Võ Văn Chi (2012); Tra cứu xác định các loài bị đe dọa theo *Sách đỏ Việt Nam* (2007) và theo Nghị Định 32/NĐ-CP/2006.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Sự đa dạng thành phần loài cây thuốc

3.1.1. Sự đa dạng về thành phần loài

Thành phần loài cây thuốc tại KBTTN Pù Hu nằm trên địa giới hành chính của xã Hiền Chung, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa khá đa dạng và phong phú với 187 loài cây thuốc thuộc 155 chi, 70 họ của 4 ngành thực vật là ngành Mộc lan (Magnoliophyta), ngành Dương xỉ (Polypodiophyta), ngành Thông (Pinophyta), ngành Thông đất (Lycopodiophyta).

Bảng 1. Sự phân bố các taxon trong các ngành của các loài cây thuốc

Ngành thực vật	Họ		Chi		Loài	
	SL	%	SL	%	SL	%
Ngành Mộc lan (Magnoliophyta)	64	91,43	149	96,14	181	96,81
Ngành Dương xỉ (Polypodiophyta)	3	4,28	3	1,93	3	1,6
Ngành Thông (Pinophyta)	2	2,86	2	1,29	2	1,06
Ngành Thông đất (Lycopodiophyta)	1	1,43	1	0,64	1	0,53
Tổng	70	100%	155	100%	187	100%

Bảng 1 cho thấy phần lớn các loài tập trung ở ngành Mộc lan với 181 loài (chiếm 96,81% tổng số loài), 149 chi (chiếm 96,14% tổng số chi) và 64 họ (chiếm 91,43% tổng số họ). Tiếp đến là ngành Dương xỉ có 03 loài (chiếm 1,6%), 3 chi (chiếm 1,93% tổng số chi), 3 họ (chiếm 4,28% tổng số họ); Thấp nhất là ngành Thông và ngành Thông đất.

3.1.2. Đa dạng về dạng sống của các loài cây thuốc tại khu vực nghiên cứu

Để nghiên cứu về thành phần dạng sống của cây làm thuốc ở khu vực nghiên cứu chúng tôi dựa vào các tài liệu [3,5,6,7,8]. Kết quả trong 187 loài cây thuốc thu được phân bố ở 6 dạng sống, số cây tập trung hầu hết ở 3 dạng sống là dạng thân gỗ, dạng thân bụi và dạng thân thảo với số lượng loài gần như nhau. Kết quả tổng hợp thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2. Dạng sống của các loài cây thuốc

TT	Kiểu dạng sống	Số lượng loài	Tỷ lệ %
1	Cây kí sinh	1	0,53
2	Cây thân bò	4	2,1
3	Cây dây leo	22	11,8
4	Cây thân thảo	51	27,3
5	Cây thân bụi	53	28,3
6	Cây thân gỗ	56	29,97
	Tổng	187	100%

Trong đó dạng thân gỗ có 56 loài, chiếm 29,97% tổng số loài. Các cây thuộc dạng sống này thường sống dưới tán rừng, ven rừng, ven đường, ven nương rẫy, tập trung ở một số họ là họ Thầu dầu (Euphorbiaceae), họ Long não (Lauraceae), họ Dâu tằm (Moraceae), họ Hồ đào (Juglandaceae), họ Trám (Bursaraceae). Dạng thân bụi có 53 loài, chiếm 28,3% tổng số loài. Các cây có dạng thân bụi thường sống ở trảng cây bụi, vùng đồi núi thấp, rừng tái sinh. Tập trung ở một số họ như họ Thầu dầu (Euphorbiaceae), họ Bông (Malvaceae). Dạng thân thảo, có 53 loài (chiếm 28,3% tổng số loài), tập trung ở các họ Cúc (Asteraceae), họ Cải (Brassicaceae), họ Rau dền (Amaranthaceae), họ gừng (Zingiberaceae), họ Bạc hà (Lamiaceae). Dạng thân dây leo có 22 loài, chiếm 11,8 % tổng số loài. Dạng thân bò và thân kí sinh có số lượng loài thấp nhất.

3.1.3. Sự đa dạng về môi trường sống

Kết quả nghiên cứu về môi trường sống của các loài cây thuốc tại KBTTN trên địa phận xã Hiền Chung, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa được thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3. Thống kê các loài cây thuốc theo môi trường sống

TT	Nơi phân bố	Số loài	Tỷ lệ %
1	Rừng nguyên sinh	76	0,64
2	Rừng thứ sinh	37	19,8
3	Ven đường, bãi hoang, bờ ruộng	34	18,18
4	Vườn nhà	22	11,76
5	Rừng cây bụi	11	5,88
6	Ven suối, khe, thung lũng ẩm	6	3,2
7	Môi trường dưới nước	1	0,54
	Tổng	187	100%

Bảng 3 cho thấy cây thuốc chủ yếu là sống hoang trong môi trường tự nhiên như rừng nguyên sinh; rừng thứ sinh; ven đường, bãi hoang, bờ ruộng. Số loài cây sống ở rừng nguyên sinh chiếm tỷ lệ lớn nhất với 76 loài (chiếm 40,64% tổng số loài); rừng thứ sinh có 37 loài (chiếm 19,8%); ven đường, bãi hoang, bờ ruộng có 34 loài (chiếm 18,18%). Sống ở vườn nhà có 22 loài (chiếm 11,76%), đây là những cây thuốc dễ tìm được người dân trồng để phòng và chữa bệnh. Số lượng loài sống ở rừng cây bụi, ven suối, khe, thung lũng ẩm và môi trường nước chiếm tỷ lệ rất ít.

3.2. Sự đa dạng về giá trị sử dụng của các loài cây thuốc

3.2.1. Sự đa dạng về các bộ phận thực vật sử dụng làm thuốc

Dựa vào công dụng của các loài cây làm thuốc, chúng tôi đã thống kê được 8 bộ phận của cây được dùng làm thuốc.

Bảng 4. Sự đa dạng của các bộ phận cây được sử dụng làm thuốc

TT	Các bộ phận sử dụng	Số loài	Tỷ lệ %
1	Lá	74	29,36%
2	Rễ	56	22,22%
3	Cả cây	49	19,44%
4	Thân cây	37	14,68%
5	Quả	27	10,7%
6	Hoa	5	2%
7	Nhựa	3	1,2%
8	Lông	1	0,4
	Tổng	187	100%

Kết quả ở bảng 4 cho thấy, số loài sử dụng lá làm thuốc chiếm tỷ lệ nhiều nhất, với 74 loài, chiếm 29,36% tổng số loài. Việc sử dụng lá làm thuốc sẽ giúp cây thuốc được sử dụng lâu dài, không bị suy giảm và bảo vệ cây thuốc. Lá được dùng dưới dạng tươi và dạng khô, có thể uống nếu không độc như: Ké hoa đào - *Urena lobata* L, Cơm nguội năm cánh - *Ardisia quinquegona* Blume, Kinh giới - *Elsholtzia ciliata* (Thunb), Bạc hà - *Mentha arvensis* L, Húng chó - *Ocimum basilicum* L. Lá của chúng có thể được dùng riêng hoặc phối hợp với các loài cây khác để chữa bệnh. Như vậy, bộ phận lá được sử dụng khá đa dạng cả về cách thức sử dụng lẫn công dụng.

Bộ phận rễ cây cũng được dùng tương đối nhiều (gồm vỏ rễ, rễ, củ) với 56 loài và chiếm 22,22% tổng số loài thu được. Bộ phận rễ sẽ được ngâm rượu để xoa bóp (dùng trong đau nhức xương khớp), ngâm rượu để uống, trị giun sán, viêm gan, có thể được giã hoặc đun tươi uống như: Thổ phục linh - *Smilax glabra* Roxb, Sa nhân - *Amomum villosum* Lour, Ngũ gia bì - *Acanthopanax lasigyrie* Harms,...

Những cây thuốc được sử dụng bộ phận thân cây, cả cây cũng chiếm tỷ lệ không nhỏ. Số lượng cây sử dụng bằng bộ phận thân cây gồm có 37 loài và chiếm 14,68% tổng số loài, số lượng cây sử dụng cả cây làm thuốc là 49 loài, chiếm 11,44% tổng số loài thu được.

Việc sử dụng rễ cây, thân cây và tất cả các bộ phận của cây sẽ làm hủy hoại đời sống của cây, gây bất lợi trong việc bảo tồn các loài cây thuốc. Đồng thời, trong các bài thuốc

của đồng bào dân tộc ở khu vực nghiên cứu, việc sử dụng cả cây và rễ là phổ biến, hầu hết là những bài thuốc để chữa bệnh về xương khớp, phù thũng, chữa những bệnh nan y như bệnh gan, bệnh thận,...

Những cây sử dụng bộ phận quả, hạt để làm thuốc có 27 loài, chiếm 10,7% tổng số loài thu được. Ngoài ra còn có các bộ phận sử dụng là hoa, nhựa và lông cũng được dùng để làm thuốc nhưng có số loài rất ít như cây Lôông cu li - *Cibotium barometz*.

3.2.2. Sự đa dạng về cách thức sử dụng thuốc

Kết quả nghiên cứu về cách thức sử dụng thuốc của người dân địa phương thông qua các phiếu phỏng vấn được tổng hợp ở bảng 5 cho thấy có 2 cách sử dụng là sử dụng cây thuốc ở dạng tươi và dạng khô.

Sử dụng tươi: Ăn, uống (ăn tươi, nấu để ăn và uống); đắp, bôi, xoa (ngâm rượu, giã, nghiền để dùng); nấu nước tắm, rửa, xông. Trong đó dùng theo cách ăn, uống có số lượng loài nhiều nhất với 57 loài, chiếm 28,64%.

Sử dụng khô: Ngâm rượu (uống, bôi, xoa); sắc uống (đun đặc sắc lấy nước); tán bột để uống (tán bột pha nước uống, tán thành viên); nấu nước uống (đun sôi để uống, nấu cao). Cách sử dụng sắc uống chiếm tỷ lệ số loài lớn nhất với 78 loài, chiếm 39,2%.

Trong 2 cách sử dụng thì cách lấy cây thuốc từ rừng về làm khô được dùng phổ biến hơn so với sử dụng tươi, với 106 lượt chiếm 52,27%; việc sử dụng tươi với 93 lượt chiếm 46,73%.

Trong thực tế nhiều loài có nhiều tác dụng cũng như cách thức sử dụng: Ngũ gia bì gai - *Acanthopanax trifoliatum* được dùng để nấu nước uống và giã đắp; Đáng chân chim - *Schefflera heptaphylla* dùng phơi khô sắc uống và ngâm rượu; Thanh táo - *Justicia gendarussa* dùng để đắp, ngâm rượu và sắc uống; Com ngội năm cạnh - *Ardisia quinquegona* Blume dùng để giã đắp vết thương và lấy nước ngâm không nuốt để chữa đau răng.

Ngoài ra còn một số cách thức sử dụng chiếm tỷ lệ nhỏ như: Cỏ lào - *Eupatorium odoratum* dùng tươi giã lấy nước trị ghẻ; Cỏ mực - *Eclipta alba* dùng toàn cây phơi khô sắc uống dùng để chữa đau kinh, rong kinh và các bệnh về ho ra máu, bổ máu, đái ra máu.

Bảng 5. Cách thức sử dụng của các loài cây thuốc được người dân dùng

TT	Cách thức sử dụng	Số lượng	Tỷ lệ %	
1	Sử dụng tươi	Ăn, uống	57	28,64%
		Đắp, bôi, xoa	20	10,05%
		Nấu nước tắm	16	8,04%
2	Sử dụng khô	Ngâm rượu	12	6,03%
		Sắc uống	78	39,2%
		Nấu nước uống	16	8,04%

3.2.3. Sự đa dạng về công dụng chữa bệnh của các loài cây thuốc

Qua kết quả điều tra, thu thập kinh nghiệm sử dụng cây thuốc của đồng bào dân tộc đang sinh sống ở khu vực nghiên cứu được tổng hợp ở bảng 6 cho thấy, đồng bào ở đây có vốn tri thức sử dụng cây thuốc khá phong phú, việc sử dụng cây thuốc để chữa bệnh của người dân tộc ở đây có những nét độc đáo và mang tính gia truyền. Các nhóm bệnh chữa

trị được kết hợp từ rất nhiều loài cây thuốc khác nhau. Trong một bài thuốc chữa những bệnh đơn giản chỉ cần một hoặc vài vị thuốc, nhưng những bệnh khó chữa thì cần rất nhiều loại cây thuốc khác nhau.

Số lượng các loài cây thuốc chữa nhóm bệnh về tiêu hóa có số lượng nhiều nhất, với 37 loài, chiếm 17,8% tổng số loài và chủ yếu là các loài trong họ: họ Rau dền (*Amaranthaceae*), họ Hoa tán (*Apiaceae*), họ Cúc (*Asteraceae*),... một số loài như: Rau má - *Centella asiatica*, Cỏ xước - *Achyranthes aspers*, Rau dền - *Amaranthus caudatus*, Ngải cứu - *Artemisiavulgaris*. Sau nhóm bệnh về tiêu hóa là các cây thuốc được dùng để chữa bệnh về gan thận và tiết niệu, gồm 27 loài và chiếm 13,04% tổng số loài, chúng nhiều họ khác nhau như: họ Bông (*Malvaceae*), họ Tiết dê (*Menispermaceae*) một số loài như: Dâm bụt - *Hibiscusrosa sinensis*, Bình vôi - *Stephania hernandiifolia*, Dây lồi tiền - *Stephania japonica*. Nhóm bệnh về hô hấp, thần kinh, huyết mạch là 03 nhóm bệnh chiếm tỷ lệ số loài như nhau, với 13 loài và chiếm 6,3%. Các nhóm bệnh về trẻ em, phụ nữ, bệnh về thần kinh, bồi bổ cơ thể, chữa bệnh về sinh dục, bệnh về ngoại thương là những nhóm bệnh có số loài cây thuốc ít.

Bảng 6. Tỷ lệ số loài có công dụng chữa các nhóm bệnh cụ thể

TT	Các nhóm bệnh chữa trị	Số loài	Tỷ lệ %
1	Bệnh về tiêu hóa (tiêu chảy, táo bón, khó tiêu, rối loạn tiêu hóa, kích thích tiêu hóa, rối loạn tiêu hóa, kiết lỵ, trĩ ngoại, trĩ nội, tiêu độc, đau bụng, đầy hơi, đau dạ dày, đại tràng, viêm ruột, giun sán, giải độc)	37	17,8
2	Bệnh về gan, thận và tiết niệu (viêm gan, sơ gan cổ chướng, viêm cầu thận, sỏi thận, suy thận, đái buốt, đái dắt, đái ra máu, bí tiểu, lợi tiểu)	27	13,04
3	Bệnh về đau nhức (phong thấp, gãy xương, đau xương, vôi cột sống, đau xương khớp, đau khớp, thấp khớp, đau mắt, đau tai, đau nhức răng)	22	10,62
4	Bệnh ngoài da (nước ăn chân, mụn nhọt, loét da, khô da, mát da, đậu lào, viêm da, ghẻ lở, hắc lào, lậu, vẩy nến, giang mai)	20	9,66
5	Bệnh về phụ nữ (điều kinh, tẩm đẻ phụ nữ sau sinh, viêm âm đạo, sa tử cung, sưng vú, lợi sữa, tắc sữa)	20	9,66
6	Bệnh về ngoại cảm (cảm cúm, cảm sốt, cảm tích, sốt phát ban, cảm lạnh, cảm mạo, liệt, phong hàn, ra mồ hôi nhiều)	15	7,25
7	Bệnh về hô hấp (viêm mũi, viêm phổi, lao phổi, ho gà, viêm xoang, đau ngực, long đờm, hen suyễn, khó thở, ho khan, ho gió, viêm họng, viêm phế quản)	13	6,3
8	Bệnh về thần kinh (thần kinh tọa, an thần, suy nhược thần kinh, chân tay lạnh, mất ngủ)	13	6,3
9	Bệnh về huyết mạch (suy tim, bỏ tim, huyết áp cao, hạ đường huyết, chảy máu cam, cầm máu)	13	6,3
10	Bệnh về ngoại thương (sát khuẩn, bong gân, sai khớp, đòn ngã, bong, vật nhọn đâm, cầm máu vết thương, thụ máu, dập nát, bong lữa)	10	4,83
11	Bệnh về sinh dục: Di tinh, vô sinh, cường tráng, liệt dương, dương sự kém, mộng tinh, yếu sinh lý)	7	3,38
12	Bệnh của trẻ em (rôm sảy, cam sài, da vàng, mát da, đái dầm)	5	2,41
13	Bổ (bổ thận, bổ gan, bổ máu, bổ sức khỏe)	5	2,41

3.3. Giá trị bảo tồn của các loài cây thuốc ở khu vực nghiên cứu

Theo tiêu chí của Sách đỏ Việt Nam năm 2007; Danh mục các loài có nguy cơ bị đe dọa của Hiệp hội bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN) 2013; Nghị định số 32 của Chính phủ năm 2006 thì trong số 187 loài cây thuốc điều tra được tại khu vực nghiên cứu có 13 loài thuộc diện cần phải bảo vệ (chiếm 6,95% tổng số loài điều tra được). Nằm trong sách đỏ Việt Nam năm 2007 gồm có 12 loài, trong đó có 05 loài ở mức nguy cấp - EN; 07 loài thuộc mức sẽ nguy cấp - VU. Nằm trong Danh mục các loài có nguy cơ bị đe dọa của hiệp hội bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN) có 02, trong đó 01 loài ở mức nguy cấp (EN); 01 loài sẽ nguy cấp (VU). Nằm trong Nghị định số 32 của Chính phủ năm 2006 có 02 loài thuộc mục IIA (Hạn chế khai thác sử dụng vì mục đích thương mại).

Bảng 7. Các loài cây thuốc có nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng ở khu vực nghiên cứu

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	IUCN 2013	SĐVN 2007	NĐ 23
1	2	3	4	5	6
1	<i>Drynaria fortunei</i> (Kuntze ex Mett.) J.	Cột toái bô		EN	
2	<i>Rauvolfia verticillata</i> (Lour.) Baill.	Ba gác vòng		VU	
3	<i>Acanthopanax trifoliatum</i> (L.) Voss.	Ngũ gia bì gai		EN	
4	<i>Canarium tramdenum</i> Dai et Jakovt	Trám đen		VU	
5	<i>Cinnamomum balansae</i> H. Lecomte	Gù hương	EN	VU	IIA
6	<i>Strychnos umbellata</i> (Lour.) Merr.	Mã tiền hoa tán		VU	
7	<i>Stephania hernandiifolia</i> (Wild.) Spreng.	Bình vôi			IIA
8	<i>Embelia parviflora</i> Wall. ex A. DC.	Thiên lý hương		VU	
9	<i>Melientha suavis</i> Pierre	Rau sắng		VU	
10	<i>Fallopia multiflora</i> (Thumb.) Hardison	Hà thủ ô đỏ		VU	
11	<i>Morinda officinalis</i> F.C.How	Ba kích		EN	
12	<i>Madhuca pasquieri</i> H.J. Lam.	Sên mật	VU	EN	
13	<i>Anoectochilus calcareus</i> Aver.	Kim tuyến đá vôi		EN	

4. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu về sự đa dạng của các loài cây thuốc ở KBTTN Pù Hu nằm trên địa giới hành chính của xã Hiền Chung, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa cho thấy thành phần loài cây thuốc ở đây khá đa dạng. Kết quả điều tra đã ghi nhận được 187 loài, thuộc 155 chi, 70 họ thuộc 4 ngành thực vật bậc cao có mạch (Magnoliophyta, Polypodiophyta, Pinaceae Lycopodiophyta). Trong đó ngành Magnoliophyta là đa dạng nhất với 181 loài (chiếm 96,81%), 149 chi (chiếm 96,14%) và 64 họ (chiếm 91,43%). Có 6 dạng thân chính, trong đó số cây tập trung hầu hết ở 3 dạng sống là dạng thân gỗ, dạng thân bụi và dạng thân thảo. Cây thuốc chủ yếu là sống hoang trong môi trường tự nhiên như rừng nguyên sinh; rừng thứ sinh; ven đường, bãi hoang, bờ ruộng. Số loài cây sống ở rừng nguyên sinh là 76 loài; rừng thứ sinh là 37 loài; ven đường, bãi hoang, bờ ruộng có 34 loài; vườn nhà 24 loài; rừng cây bụi 11 loài; ven suối, khe, thung lũng ẩm 6 loài; dưới nước 1 loài. Có 8 bộ phận của cây được sử dụng làm thuốc với 2 cách dùng là tươi hoặc khô và 13 loài cây thuốc cần được bảo vệ, trong đó có 12 loài có tên trong sách đỏ, 2 loài có tên trong danh mục các loài có nguy cơ bị đe dọa của Hiệp hội bảo tồn thiên nhiên quốc tế, 2 loài có tên trong Nghị định số 32 của Chính phủ năm 2006.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Tiên Bân (2005), *Danh mục các loài thực vật Việt Nam*, Tập III, Nxb. Nông Nghiệp, Hà Nội.
- [2] Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (2007), *Sách đỏ Việt Nam, Phần II - Thực vật*, Nxb. Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
- [3] Võ Văn Chi (2012), *Từ điển cây thuốc Việt Nam*, Nxb. Y học Tp. Hồ Chí Minh.
- [4] Chính phủ (2006), *Nghị định số 32/2006/NĐ-CP, ngày 30/3/2006 của Chính Phủ về Quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm*.
- [5] Phạm Hoàng Hộ (2001), *Cây cỏ Việt Nam, tập 1*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
- [6] Phạm Hoàng Hộ (2003), *Cây cỏ Việt Nam, tập 2*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
- [7] Phạm Hoàng Hộ (2003), *Cây cỏ Việt Nam, tập 3*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
- [8] Đỗ Tất Lợi (2000), *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*, Nxb. Khoa học Kỹ thuật Hà Nội.
- [9] Hoàng Văn Sâm, Nguyễn Hữu Cường (2011), *Nghiên cứu tính đa dạng thực vật tại Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, tỉnh Thanh Hóa*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia về Sinh thái và Tài nguyên sinh vật.
- [10] Nguyễn Nghĩa Thìn (2007), *Các phương pháp nghiên cứu thực vật*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

STUDY ON MEDICINAL PLANTS BIODIVERSITY IN PU HU NATURE RESERVE, THANH HOA PROVINCE

Vu Thi Thu Hien, Lai Thi Thanh

ABSTRACT

The results on medicinal plants biodiversity in Pu Hu nature reserve showed that the composition of medicinal plant species was identified with 187 species, belonging to the 155 genera, 70 families of four divisions of vascular plants (Magnoliophyta, Polypodiophyta, Pinaceae Lycopodiophyta). In which, the division Magnoliophyta has the most abundant medicinal plants with 181 species, 149 genera, 64 families. Medicinal plants belong to 6 main stem types, of which there are 3 dominant stem types which are woody plants (56 species), shrubs (54 species), herbaceous (53 species); 3 the other types are vines (21 species), cow bodies (2 species), parasitic bodies (1 species). Habitat in primary forest dominates with 76 species; 37 in secondary forests; roadside, wasteland, field banks contain 34 species; gardens possess 24 species; shrub forests have 11 species; streams and valleys have 6 species; Underwater contains 1 species. The survey showed that, there are 8 parts of plant which can be used for medicine were identified with 2 uses, fresh and dry. We also identify 13 medicinal plant species that need to be protected.

Keywords: Medicinal plants, species biodiversity, Pu Hu nature reserve.

* Ngày nộp bài: 19/6/2019; Ngày gửi phản biện: 2/10/2019; Ngày duyệt đăng: 4/3/2020